TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-PT
Ngày 28-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLPT-DS ngày 10/01/2020 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐ-PT ngày 07/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng bà Lê Thị T1, sinh năm 1962 và ông Nguyễn Đăng H1, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Ấp 1, xã H3, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngân H4, sinh năm 1996; địa chỉ: Tầng L, Tòa nhà Q, 230, phường P, thành phố T4, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 07/02/2020).

- *Bị đơn:* Vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Tấn T2, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Ấp 5, xã H3, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã T3, huyện B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 06/02/2020).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 có cho vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 31/3/2015: Bà H2, ông T2 vay số tiền 155.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 01 năm, lãi suất 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền; ông T2, bà H2 ký và ghi họ tên ở phần dưới giấy vay tiền. Bà T1 giao 155.000.000 đồng cho bà H2 và ông T2 sau khi nhận giấy vay tiền; từ khi vay cho đến nay, bà H2, ông T2 chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T1, dù bà T1 đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu trả tiền.

Bà T1, ông H1 yêu cầu bà H2, ông T2 trả tiền gốc là 155.000.000 đồng và tiền lãi là 31 tháng (tạm tính từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/11/2017): 155.000.000 đồng × 31 tháng × 0,75% = 36.037.500 đồng.

Ngày 26/12/2015: Bà H2, ông T2 vay 48.000.000 đồng; sau đó tiếp tục vay nhiều lần nhưng không làm giấy vay, không nhớ rõ thời gian, tổng cộng các lần vay là 100.000.000 đồng. Bà T1 có yêu cầu bà H2, ông T2 viết giấy vay mới nhưng bà H2, ông T2 không viết và đồng ý để cho bà T1 ghi thêm vào số "1" trước dãy số 48.000.000 đồng và chữ "một trăm" trước chữ viết "bốn mươi tám triệu đồng" trong giấy vay tiền ngày 26/12/2015. Theo giấy vay tiền này thì tổng số tiền bà T1 cho bà H2, ông T2 vay là 148.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, không có lãi. Bà T1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H2, ông T2 không trả tiền vay gốc và lãi. Bà T1, ông H1 yêu cầu bà H2, ông T2 trả tiền gốc là 148.000.000 đồng và tiền lãi là 21 tháng (tạm tính từ ngày 26/12/2015 đến ngày 31/11/2017): 148.000.000 đồng × 21 tháng × 0,75% = 25.530.000 đồng.

Ngoài ra, bà H2 và ông T2 có nhờ bà T1 vay giùm 162.000.000 đồng để bà H2, ông T2 cho công nhân vay lại; bà H2, ông T2 trả góp hàng tháng cho bà T1 đối với số tiền này nên hai bên không viết giấy vay tiền. Bà H2 và ông T2 chưa trả số tiền gốc là 162.000.000 đồng, bà T1 yêu cầu bà H2 và ông T2 trả số tiền gốc 162.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi.

Tổng cộng, bà T1 và ông H1 yêu cầu bà H2 và ông T2 trả số tiền 526.567.500 đồng, trong đó tiền gốc là 465.000.000 đồng; tiền lãi là 61.567.500 đồng.

Đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/9/2019, bà T1 và ông H1 xác định:

Khởi kiện bổ sung khoản vay ngày 27/12/2015: Bà T1 và ông H1 có cho bà H2 và ông T2 vay 40.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 10/01/2016 âm lịch, không có lãi. Việc vay tiền lập thành văn bản, bà T1 giữ 01 bản, bà H2 giữ 01 bản nhưng bà T1 đã làm thất lạc. Do bà H2 và ông T2 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận. Nay, bà T1 và ông H1 yêu cầu bà H2 và ông T2 phải trả tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 44 tháng (tạm tính từ ngày 27/12/2015

đến thời điểm xét xử sơ thẩm): 40.000.000 đồng× 0,75% × 44 tháng = 13.200.000 đồng.

Đối với khoản vay ngày 31/3/2015: Giữ nguyên yêu cầu trả tiền gốc là 155.000.00 đồng, tiền lãi là 52 tháng (tạm tính từ ngày 31/3/2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm): 155.000.000 đồng ×0,75% ×52 tháng = 60.450.000 đồng.

Đối với khoản vay ngày 26/12/2015: Rút một phần yêu cầu khởi kiện là 100.000.000 đồng trong 148.000.000 đồng. Yêu cầu trả tiền gốc là 48.000.000 đồng, tiền lãi là 44 tháng (tạm tính từ ngày 26/12/2015 tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm): 48.000.000 đồng ×0,75%×44 tháng = 15.840.000 đồng.

Đối với khoản vay 162.000.000 đồng: Rút yêu cầu khởi kiện do không có chứng cứ chứng minh.

Tổng cộng, bà T1 và ông H1 yêu cầu bà H2 và ông T2 phải trả số tiền là 332.490.000 đồng, trong đó tiền gốc 243.000.000 đồng, tiền lãi là 89.490.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung, thừa nhận quá trình vay mượn thì bà H2, ông T2 có trả tổng cộng số tiền lãi là 28.000.000 đồng. Yêu cầu cụ thể như sau:

Khoản vay ngày 31/3/2015: Giữ nguyên yêu cầu trả tiền gốc là 155.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/11/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 21 tháng 24 ngày: 155.000.000 đồng × 0,75%× 21 tháng 24 ngày = 25.342.500 đồng.

Khoản vay ngày 26/12/2015: Do ông T2, bà H2 không thừa nhận việc ghi thêm vào giấy nợ nên bà T1, ông H1 chỉ yêu cầu bà H2, ông T2 phải trả tiền gốc là 48.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/11/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 21 tháng 24 ngày: 48.000.000 đồng × 0,75% ×21 tháng 24 ngày = 7.848.000 đồng.

Khoản vay ngày 27/12/2015: Tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 09/3/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 44 tháng 15 ngày: 40.000.000 đồng × 0,75% × 44 tháng 15 ngày = 13.350.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi của 03 khoản vay là 46.540.500 đồng và đồng ý trừ 28.000.000 đồng tiền lãi đã nhận, tiền lãi còn lại là 18.540.000 đồng.

Tổng số tiền bà T1, ông H1 yêu cầu bà H2, ông T2 phải trả là 261.540.500 đồng, trong đó tiền gốc là 243.000.000 đồng và tiền lãi là 18.540.500 đồng.

Bị đơn bà Quách Thị Mỹ H2 trình bày:

Ngày 31/3/2015, vợ chồng bà H2 và ông T2 có vay của bà T1 55.000.000 đồng, lãi suất 35.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Việc vay tiền có làm giấy vay do ông T2 viết; bà H2, ông T2 và bà T1 cùng ký, ghi họ tên vào giấy vay, bà T1 giữ bản chính. Theo giấy vay tiền bà T1 đưa ra

thì rõ ràng bà T1 đã viết thêm số *"1"* vào trước số 55.000.000 đồng nên số tiền vay thành 155.000.000 đồng. Thực tế, bà H2 và ông T2 chỉ vay 55.000.000 đồng, đã trả tiền gốc 40.000.000 đồng; lãi trả được 12 tháng, mỗi tháng trả 1.925.000 đồng, tổng cộng 23.100.000 đồng; chỉ còn nợ tiền gốc 15.000.000 đồng; khi trả không làm giấy tờ giao nhận, không có người chứng kiến.

Giấy vay tiền ngày 26/12/2015: Bà H2, ông T2 vay của bà T1 số tiền 48.000.000 đồng, số *"1"* trước số 48.000.000 đồng và chữ *"một trăm"* trước chữ *"bốn mươi"* trong giấy vay tiền là do bà T1 tự ghi thêm vào. Nay, bà T1 rút yêu cầu đối với số tiền 100.000.000 đồng thì bà H2 không có ý kiến về số tiền vay 148.000.000 đồng nữa, thực tế số tiền vay ghi trong giấy vay 48.000.000 đồng bà H2 và ông T2 không nhận mà ghi giấy để trừ số tiền vay 55.000.000 đồng theo giấy vay ngày 31/3/2015.

Bà H2, ông T2 đã trả tiền gốc cho bà T1 được 8.000.000 đồng, tiền lãi trả từ ngày 10/01/2015 đến 10/7/2017 là 19 tháng với số tiền 38.000.000 đồng; chỉ còn nợ tiền gốc 2.000.000 đồng; khi trả không lập giấy tờ giao nhận, không có người chứng kiến.

Đến ngày 27/12/2015, số tiền nợ của ông T2, bà H2 đối với bà T1 còn 40.000.000 đồng nên bà H2, ông T2 viết 01 giấy vay tiền ghi số tiền nợ bà T1 40.000.000 đồng; thực tế giấy vay tiền ghi số tiền nợ này là đã thay thế toàn bộ số tiền bà H2, ông T2 đã vay bà T1 trước đó nên bà T1 giữ 01 bản để nộp cho Tòa án, bà H2 không giữ. Tuy nhiên, bản chính các giấy vay tiền ngày 31/3/2015 và ngày 26/12/2015 bà T1 không chịu hủy bỏ mà dùng làm chứng cứ đem đi kiện.

Tình đến thời điểm bà T1 khởi kiện thì bà H2, ông T2 chỉ còn nợ bà T1 17.000.000 đồng tiền gốc.

Ông T2 thống nhất với ý kiến của bà H2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Đăng H đối với bị đơn bà Quách Thị Mỹ H2 và ông Nguyễn Tấn T2 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Quách Thị Mỹ H2 và ông Nguyễn Tấn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Đăng H1 số tiền 261.540.500 đồng (hai trăm sáu mươi mốt triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 243.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 18.540.500 đồng (mười tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số tiền là 262.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu đồng) của bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Đăng H1.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 04/11/2019, bị đơn bà Quách Thị Mỹ H2 và ông Nguyễn Tấn T2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Giấy vay tiền ngày 31/3/2015 thì khoảng cách giữa các chữ không rõ ràng, giấy vay không ghi thời hạn trả nợ. Tại Kết luận giám định số X/C09B ngày 06/11/2018, Phân Viện K tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận không đủ cơ sở xác định số "1" trước số "5" trong giấy vay tiền ngày 31/3/2015 là số được viết thêm hay không. Giấy vay tiền ngày 26/12/2015: Nguyên đơn cũng thừa nhận sửa đổi số tiền 48.000.000 đồng thành 148.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền 55.000.000 đồng, đã trả gốc và lãi tính đến ngày 26/12/2015, còn nợ 48.000.000 đồng nên các bên lập giấy vay ngày 26/12/2015 nhưng không ghi thay thế giấy vay ngày 31/3/2015. Đến ngày 27/12/2015, bị đơn trả gốc và lãi cho nguyên đơn và còn nợ lại tiền gốc 40.000.000 đồng, hai bên lập giấy vay tiền ngày ngày 27/12/2015 với số tiền còn lại là 40.000.000 đồng nhưng không ghi thay thế giấy vay tiền ngày 26/12/2015. Nay, nguyên đơn không thừa nhận chứng cứ do bị đơn đưa ra là giấy vay tiền ngày 27/12/2015 với số tiền còn lại là 40.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 55.000.000 đồng theo giấy vay ngày 31/3/2015 và lãi suất là 0,75%/tháng cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong việc lấy lời khai đương sự, cụ thể tại bút lục số 33, 72 có dấu hiệu sửa đổi, không ký đủ các trang. Nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 162.000.000 đồng nhưng Tòa án nhân dân huyện B không tuyên đình chỉ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét giấy vay tiền ngày 31/3/2015 thể hiện số tiền vay theo nguyên đơn trình bày là 155.000.000 đồng, bị đơn chỉ thừa nhận là 55.000.000 đồng, cho rằng nguyên đơn viết thêm số "1" vào giấy vay tiền ngày 31/3/2015 và có yêu cầu giám định chữ viết. Kết quả giám định tại Phân Viện K tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: "*Không đủ cơ sở kết luận chữ số "1" thuộc dãy số 15,5.000.000", dòng chữ viết thứ 9 tính từ trên xuống trên "Giấy vay tiền" ngày 31.3.2015 (ký hiệu A) có phải là số được viết thêm hay không*" (bút lục 61). Theo nội dung trong giấy vay tiền ngày 31/3/2015 thể hiện số tiền "*15,5.000.000 triệu đồng"* nên về số học không rõ ràng nội dung cho mượn tiền 155.000.000

đồng nên giấy vay tiền này không có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 155.000.000 đồng. Bị đơn chỉ thừa nhận có vay số tiền 55.000.000 đồng, số tiền này đã được thay thế bằng giấy vay tiền theo thỏa thuận hợp đồng hai bên ngày 26/12/2015 nên chỉ có cơ sở công nhận theo lời trình bày của bị đơn.

Đối với giấy vay tiền theo thỏa thuận hợp đồng hai bên ngày 26/12/2015: Nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay 148.000.000 đồng và nguyên đơn thừa nhận ghi thêm số 1 trước số 48 thành 148.000.000 đồng. Bị đơn chỉ thừa nhận số tiền 48.000.000 đồng là thay thế cho giấy vay tiền ngày 31/3/2015, khi ký giấy này thì bị đơn không có nhận 48.000.000 đồng và số tiền này đã chuyển sang giấy vay tiền ngày 27/12/2015 nên lời trình bày của bị đơn có cơ sở chấp nhận.

Đối với giấy vay tiền ngày 27/12/2015, nguyên đơn có cho bị đơn vay 40.000.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ để chứng minh đối với khoản tiền này và không nằm trong đơn khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cung cấp bản chính giấy vay tiền này và chỉ thừa nhận số tiền 40.000.000 đồng là kết quả chốt nợ của những lần vay tiền trước đó nên lời trình bày của bị đơn có cơ sở để chấp nhận. Như vậy có cơ sở để xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 40.000.000 đồng và lãi suất tương ứng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn đã đồng ý trả số tiền 55.000.000 đồng và lãi suất từ khi nguyên đơn có đơn khởi kiện đến thời điểm xét xử.

Do đó, kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 khởi kiện bị đơn vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 để đòi lại tiền vay và giao nộp các chứng cứ là "giấy vay tiền" lập ngày 31/3/2015 và "giấy vay tiền theo thỏa thuận" lập ngày 26/12/2015. Bị đơn vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 thừa nhận ký vào giấy vay tiền ngày 31/3/2015, vay số tiền 55.000.000 đồng; ký vào giấy vay tiền ngày 26/12/2015 với số tiền 48.000.000 đồng nhưng giấy vay tiền ngày 26/12/2015 là đã thay thế giấy vay tiền ngày 31/3/2015.

[2] "Giấy vay tiền" ngày 31/3/2015 có nội dung: "*...tôi tên là Nguyễn Tấn T2 là chồng và vợ Quách Thị Mỹ H2; nay vợ chồng tôi làm đơn xin mượn cô Lê Thị T1 với số tiền là 15.5.000000 triệu đồng với số tiền lời 020% trên một tháng. Vậy nay tôi làm đơn này để làm vật chứng nếu sau này vợ chồng tôi có vì ... thì nhờ pháp luật xử theo tờ đơn này..*"; dấu chấm giữa hai số 5 và giữa số 5 và số không được in đậm, số tiền không được viết bằng chữ, bà T1 khai lãi 02% tháng nhưng giấy vay ghi không rõ là 02% hay 10% vì số 2 có dấu gạch chéo. Bà H2, ông T2 xác định chỉ vay 55.000.000 đồng, bà T1 tự ghi thêm số 1 vào trước thành 155.000.000 đồng...Tại Kết luận giám định số 4095/C09B ngày 06/11/2018, Phân Viện K tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận không đủ cơ

sở kết luận số "1" trước số "5" trong "giấy vay tiền" ngày 31/3/2015 là số được viết thêm hay không. Giấy vay tiền ngày 31/3/2015 ghi số tiền bằng số không rõ ràng, không ghi số tiền bằng chữ và chỉ có 01 bản chính do bà T1, ông H1 giữ. Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án còn có "giấy vay tiền theo thỏa thuận" lập ngày 26/12/2015 và "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015 giữa bà T1, ông H1 và bà H2, ông T2; 02 giấy vay tiền này đều ghi rõ số tiền vay bằng số và bằng chữ, giấy vay tiền ngày 26/12/2015 cũng chỉ một bản do bà T1 giữ và bà T1 tự ghi số "1" vào trước số tiền vay.

[3] Bị đơn vợ chồng bà H2, ông T2 thừa nhận ký vào "giấy vay tiền" ngày 31/3/2015, vay số tiền 55.000.000 đồng; ký vào "giấy vay tiền theo thỏa thuận" ngày 26/12/2015 với số tiền 48.000.000 đồng nhưng "giấy vay tiền theo thỏa thuận" ngày 26/12/2015 là đã thay thế "giấy vay tiền" ngày 31/3/2015. Ngoài ra, trong hồ sơ còn có "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015 do bà H2 giao nộp để chứng minh số tiền vay bà H2 tính đến ngày 27/12/2015 chỉ còn 40.000.000 đồng. Đối chiếu giữa 03 giấy vay tiền do hai bên xác lập, thấy rằng: 02 giấy vay ngày 26/12/2015 và ngày 27/12/2015 đều ghi rõ số tiền vay bằng số và bằng chữ, còn giấy vay ngày 31/3/2015 chỉ có 01 bản do bà T1 giữ ghi bằng số, giữa các con số có dấu chấm, dấu in đậm không rõ ràng....không ghi bằng chữ; bà H2, ông T2 chỉ thừa nhận con số 55.000.000 đồng, không thừa nhận số "1" ghi phía trước thành số 155.000.000 đồng. Do đó, chỉ có căn cứ để xác định ngày 31/3/2015 bà H2, ông T2 vay bà T1, ông H1 số tiền 55.000.000 đồng.

[4] Giấy vay tiền ngày 26/12/2015 có nội dung: "*...Tôi tên là Lê Thị T1, sinh năm 1982; chồng tôi tên Nguyễn Đăng H1, sinh năm 1977...vợ chồng tôi có cho vợ chồng cô Quách Thị Mỹ H2, sinh năm 1983 cùng chồng là Nguyễn Tấn T2, sinh năm 1981 cư ngụ tại ấp 5, xã H1, B, Bình Dương vay số tiền 148.000.000 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu đồng), không lãi suất với hình thức trả góp 01 tháng 02 triệu đồng....".* Bà H2, ông T2 xác định số tiền ghi trong giấy là 48.000.000 đồng và không nhận số tiền này vì giấy vay này thay thế giấy vay ngày 31/3/2015; bà T1 tự ghi thêm số "1" và chữ "một trăm" vào giấy nợ để thành số tiền vay 148.000.000 đồng. Quá trình tố tụng, bà T1 thừa nhận tự ghi thêm số "1" và chữ "một trăm" vào giấy nợ nên rút yêu cầu đối với số tiền 100.000.000 đồng trong giấy vay nợ này.

[5] Vợ chồng bà H2, ông T2 thừa nhận ký giấy vay tiền ngày 26/12/2015, ghi số tiền 48.000.000 đồng; vợ chồng bà H2, ông T2 trình bày là giấy vay này thay thế giấy vay ngày 31/3/2015 nhưng không có gì chứng minh; vợ chồng bà T1, ông H1 không thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định ngày 26/12/2015, vợ chồng bà H2 và ông T2 vay của vợ chồng bà T1, ông H1 số tiền 48.000.000 đồng.

[6] Quá trình tố tụng, vợ chồng bà H2 và ông T2 xuất trình chứng cứ là "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015; nội dung ghi bà H2, ông T2 vay bà T1, ông H1 số tiền 40.000.000 đồng. Bà H2, ông T2 trình bày là giấy vay tiền ngày 27/12/2015 (số tiền vay 40.000.000 đồng) đã thay thế toàn bộ số tiền vay trước

đây giữa hai bên nhưng không được bà T1, ông H1 thừa nhận; giấy vay tiền ngày 27/12/2015 cũng không có nội dung là hai bên thống nhất chỉ còn số tiền nợ 40.000.000 đồng và thay thế các khoản nợ, giấy vay nợ trước đây. Do đó chưa đủ căn cứ để xác định hai bên đã thỏa thuận và thống nhất đến ngày 27/12/2015 số tiền nợ của bà H2, ông T2 chỉ còn 40.000.000 đồng.

Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền vợ chồng bà H2, ông T2 vay của vợ chồng bà T1, ông H1 đến ngày 26/12/2015 là 55.000.000 đồng + 48.000.000 đồng = 103.000.000 đồng.

[7] Khi nộp đơn khởi kiện, vợ chồng bà T1 và ông H1 không có chứng cứ là "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015 với nội dung bà H2, ông T2 vay số tiền 40.000.000 đồng và cũng không có yêu cầu về khoản tiền này. Bà H2, ông T2 nộp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 27/12/2015, số tiền vay 40.000.000 đồng để chứng minh thỏa thuận giữa hai bên tính đến ngày 27/12/2015 chỉ còn số tiền vay 40.000.000đồng (và đã thay thế 02 giấy vay ngày 31/3/2015 và 26/12/2015). Bà T1, ông H1 không chấp nhận chứng cứ do bà H2, ông T2 đưa ra nhưng lại dùng chính chứng cứ này để khởi kiện bổ sung về việc ông T2, bà H2 phải trả cho bà T1, ông H1 số tiền vay 40.000.000 đồng theo "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015 là không đúng pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện bổ sung này của vợ chồng bà T1, ông H1 là không đúng quy định của pháp luật về đánh giá chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng. Trong trường hợp này, nếu vợ chồng bà T1, ông H1 có chứng cứ là "giấy vay tiền" ngày 27/12/2015 thì có quyền khởi kiện ông T2, bà H2 tại một vụ án khác.

[8] Về lãi suất: Nguyên đơn vợ chồng bà T1, ông H1 yêu cầu bị đơn bà H2, ông T2 trả số tiền gốc là 243.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/11/2017, được khấu trừ tiền lãi bà T1, ông H1 đã nhận là 18.540.500 đồng. Bị đơn không xác định số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay. Tòa án xác định tiền gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 103.000.000 đồng theo 02 giấy vay ngày 31/3/2015 và 26/12/2015; do đó, để cân bằng lợi ích và đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho hai bên đương sự, tiền lãi theo quy định của pháp luật được tính theo thời gian do nguyên đơn yêu cầu, không khấu trừ tiền lãi theo ý kiến của nguyên đơn (vì lợi ích của nguyên đơn được chấp nhận, ít hơn lợi ích mà nguyên đơn yêu cầu).

Do đó: Khoản vay ngày 31/3/2015: Tiền gốc là 55.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/11/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (24/10/2019) là 23 tháng 08 ngày: 55.000.000 đồng × 0,75%× 23 tháng 08 ngày = 9.597.500 đồng.

Khoản vay ngày 26/12/2015: Tiền gốc là 48.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/11/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 23 tháng 08 ngày: 48.000.000 đồng × 0,75% ×23 tháng 08 ngày = 8.376.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 120.973.500 đồng.

Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn vợ chồng bà T1, ông H1 phải chịu án phí đối với số tiền gốc và lãi (140.567.000 đồng) không được chấp nhận; bị đơn vợ chồng bà H2, ông T2 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T2, bà H2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H đối với bị đơn vợ chồng bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 số tiền 120.973.500 đồng (một trăm hai mươi triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 103.000.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu đồng) và tiền lãi là 17.973.500 đồng (mười bảy triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 với bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) được ghi trong giấy vay tiền ngày 31/3/2015.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 đối với số tiền 262.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 phải chịu số tiền giám định là 3.500.000 đồng (ba triệu, năm trăm nghìn đồng); bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 đã nộp tạm ứng nên bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 phải nộp số tiền giám định là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 phải liên đới chịu 6.048.675 đồng (sáu triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H phải liên đới chịu 7.028.350 đồng (bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 12.331.500 đồng (mười hai triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0002713 ngày 15/11/2017. Chi cục T5 huyện B còn trả lại cho bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Đăng H1 5.303.150 đồng (năm triệu ba trăm lẻ ba nghìn, một trăm năm mươi đồng) còn thừa.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 không phải chịu. Chi cục T5 huyện B, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Quách Thị Mỹ H2, ông Nguyễn Tấn T2 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số P, U cùng ngày 18/11/2019.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T5 huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Minh Đa